Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ★ QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18,Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

DELOITTE VIỆT NAM 25 1991 - 2016

Số: 145 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100112500-002 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**262.152.123.833**	**293.980.471.826**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**47.079.317.651**	**85.028.735.444**
1. Tiền	111		16.479.317.651	14.438.735.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.600.000.000	70.590.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.000.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**161.755.594.697**	**128.483.922.982**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	138.497.896.514	113.877.823.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.815.593.965	15.778.415.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	907.271.298	1.297.866.250
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.465.167.080)	(2.470.182.161)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**34.739.303.205**	**71.894.218.454**
1. Hàng tồn kho	141		34.739.303.205	71.894.218.454
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.577.908.280**	**8.573.594.946**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.317.796	312.111.289
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.980.786.355	8.261.483.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	482.804.129	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**137.553.451.395**	**140.203.012.410**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.000.000**	**13.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.000.000	13.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**46.099.292.326**	**49.443.345.674**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	43.955.492.639	47.474.211.111
- Nguyên giá	*222*		*61.276.685.781*	*66.009.735.813*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(17.321.193.142)*	*(18.535.524.702)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.143.799.687	1.969.134.563
- Nguyên giá	*228*		*2.334.472.660*	*2.154.472.660*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(190.672.973)*	*(185.338.097)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**34.652.902.727**	**34.646.230.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	34.652.902.727	34.646.230.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**55.987.056.654**	**55.254.330.256**
1. Đầu tư vào công ty con	251		31.486.687.800	31.486.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.999.631.146)	(2.732.357.544)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**801.199.688**	**846.106.480**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		801.199.688	846.106.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**399.705.575.228**	**434.183.484.236**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**163.282.860.482**	**190.848.645.611**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**124.637.682.482**	**150.271.208.711**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	46.419.674.823	46.635.417.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.000.000	75.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	99.459.286	841.100.186
4. Phải trả người lao động	314		662.314.105	2.529.563.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.510.903.341	2.685.481.676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.127.838.027	14.660.120.504
7. Vay ngắn hạn	320	19	64.641.049.846	82.473.601.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		976.443.054	370.924.526
II. Nợ dài hạn	**330**		**38.645.178.000**	**40.577.436.900**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	38.645.178.000	40.577.436.900
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**236.422.714.746**	**243.334.838.625**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**236.422.714.746**	**243.334.838.625**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.986.403.149	34.881.416.421
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.436.311.597	8.453.422.204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*919.448.748*	*1.432.196.858*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	*421b*		*516.862.849*	*7.021.225.346*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**399.705.575.228**	**434.183.484.236**

Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Hoàng Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
Đơn vị:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		221.946.832.683	617.221.677.504
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	221.946.832.683	617.221.677.504
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	212.198.177.501	573.135.190.889
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.748.655.182	44.086.486.615
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.574.962.064	1.579.748.229
6. Chi phí tài chính	22	27	1.913.474.517	9.958.500.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.317.917.006*	*4.033.464.290*
7. Chi phí bán hàng	25	29	5.346.737.337	14.821.324.995
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.875.194.701	11.437.859.419
9. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1.811.789.309)	9.448.549.671
10. Thu nhập khác	31		2.333.667.239	393.628.566
11. Chi phí khác	32		5.015.081	128.681.677
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	2.328.652.158	264.946.889
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		516.862.849	9.713.496.560
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	1.965.086.076
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**516.862.849**	**7.748.410.484**

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Hoàng Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 22 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***516.862.849***	***9.713.496.560***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.593.893.783	3.083.370.984
- Các khoản dự phòng	03	(737.741.479)	(2.222.955.455)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(239.029.794)	1.056.402.456
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.789.110.537)	(1.184.466.466)
- Chi phí lãi vay	06	1.317.917.006	4.033.464.290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.662.791.828***	***14.479.312.369***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(35.696.058.086)	251.192.232.910
- Thay đổi hàng tồn kho	10	42.435.612.551	52.588.690.929
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(8.083.883.926)	(209.882.897.056)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	242.700.285	141.599.969
- Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	4.809.975.988
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.448.305.372)	(4.285.048.294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(295.901.643)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.138.941.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(1.183.044.363)***	***106.904.925.389***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(186.672.727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.507.909.091	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	2.640.908.824	981.044.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(10.037.854.812)***	***981.044.412***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	89.436.881.806	356.146.149.447
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(107.269.433.426)	(470.190.181.413)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.891.309.600)	(16.003.278.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(26.723.861.220)***	***(130.047.310.466)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(37.944.760.395)**	**(22.161.340.665)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**85.028.735.444**	**151.469.646.564**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.657.398)	677.110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**47.079.317.651**	**129.308.983.009**

Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Hoàng Dương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ **MẪU SỐ B 09 a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 62 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 98 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con:
  - Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh
  - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	683.573.184	519.469.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.795.744.467	13.919.266.247
Các khoản tương đương tiền	30.600.000.000	70.590.000.000
	47.079.317.651	**85.028.735.444**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,3%-5,5% một năm (31 tháng 12 năm 2015: 4,7%-5,4% một năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 6,2% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
- Liên Doanh Vietsopetro	46.961.661.545	33.645.859.493
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	22.409.222.366	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.229.451.568	51.877.389.250
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	52.060.036.122	16.477.286.467
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	12.009.434.480	11.877.288.149
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	828.090.433	-
	138.497.896.514	**113.877.823.359**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi	330.940.000	252.578.722
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	153.864.286	294.034.755
Các khoản thu hộ, chi hộ	-	751.252.773
Phải thu khác	422.467.012	-
	907.271.298	**1.297.866.250**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
	13.000.000	**13.000.000**

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.103.458.190	1.551.729.095	3.103.458.190	1.551.729.095
- Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	762.006.000	533.404.200	762.006.000	533.404.200
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	505.677.414	27.058.570	505.677.414	27.058.570
- Liên Doanh Vietsopetro	434.281.399	303.996.979	434.281.399	303.996.979
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	253.109.738	177.176.817	253.109.738	177.176.817
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	-	5.015.081	-
	5.058.532.741	**2.593.365.661**	**5.063.547.822**	**2.593.365.661**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**10.056.508.286**	**47.211.423.535**
- Hợp đồng cung cấp Shrink disc cho Hanh Xương	3.421.885.712	-
- Hợp đồng cung cấp SEIPEE cho Hanh Xương	2.038.042.553	-
- Hợp đồng thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	1.911.490.000	1.911.490.000
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin cho	1.089.771.460	1.494.910.550
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsovpetro	-	39.317.716.299
- Các hợp đồng khác	1.595.318.561	4.487.306.686
Hàng hóa	**24.682.794.919**	**24.682.794.919**
	34.739.303.205	**71.894.218.454**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	46.621.913.606	6.313.287.014	13.018.620.445	55.914.748	66.009.735.813
Thanh lý	-	(4.621.006.164)	(112.043.868)	-	(4.733.050.032)
Tại ngày 30/6/2016	46.621.913.606	1.692.280.850	12.906.576.577	55.914.748	61.276.685.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	4.341.083.527	3.607.785.948	10.530.740.479	55.914.748	18.535.524.702
Khấu hao trong kỳ	668.523.444	279.248.114	1.640.787.349	-	2.588.558.907
Thanh lý	-	(3.690.846.599)	(112.043.868)	-	(3.802.890.467)
Tại ngày 30/6/2016	5.009.606.971	196.187.463	12.059.483.960	55.914.748	17.321.193.142
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	**41.612.306.635**	**1.496.093.387**	**847.092.617**	**-**	**43.955.492.639**
Tại ngày 31/12/2015	**42.280.830.079**	**2.705.501.066**	**2.487.879.966**	**-**	**47.474.211.111**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.519.648.689 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 1.924.395.760 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	2.000.000.000	154.472.660	2.154.472.660
Tăng trong kỳ	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 30/6/2016	2.180.000.000	154.472.660	2.334.472.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	30.865.437	154.472.660	185.338.097
Khấu hao trong kỳ	5.334.876	-	5.334.876
Tại ngày 30/6/2016	36.200.313	154.472.660	190.672.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	**2.143.799.687**	**-**	**2.143.799.687**
Tại ngày 31/12/2015	**1.969.134.563**	**-**	**1.969.134.563**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.650 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 154.472.650 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là giá trị hai căn biệt thự thuộc Khu biệt thự Kim Long, Khu dân cư Phú Long, Xã Phước Kiểng, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty mua từ Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	9.526.687.800	9.526.687.800	-	9.526.687.800	9.526.687.800	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	21.960.000.000	21.960.000.000	-	21.960.000.000	21.227.273.602	(732.726.398)
	31.486.687.800	**31.486.687.800**	-	**31.486.687.800**	**30.753.961.402**	**(732.726.398)**
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	500.368.854	(1.999.631.146)	2.500.000.000	500.368.854	(1.999.631.146)
	2.500.000.000	**500.368.854**	**(1.999.631.146)**	**2.500.000.000**	**500.368.854**	**(1.999.631.146)**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
	24.000.000.000	**24.000.000.000**	-	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**	-

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Quận Đống Đa, Hà Nội	51,85	51,85	Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ phần sở hữu (%)	Tỉ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Tỉnh Thanh Hóa	25,00	25,00	Dịch vụ hậu cần dầu khí

Thông tin chi tiết về các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,50	5,50	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,00	2,00	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	**40.205.678.023**	**40.205.678.023**	**37.826.277.538**	**37.826.277.538**
Công ty TNHH Hạo Phương	10.077.318.908	10.077.318.908		
Công ty TNHH ABB	5.765.788.160	5.765.788.160	-	-
Scomi Oiltools Ltd	4.721.608.254	4.721.608.254		
Trim Systems Pte Ltd.	1.868.126.985	1.868.126.985	5.788.914.750	5.788.914.750
Phải trả các khách hàng khác	17.772.835.716	17.772.835.716	32.037.362.788	32.037.362.788
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**6.213.996.800**	**6.213.996.800**	**8.809.139.740**	**8.809.139.740**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.864.517.800	3.864.517.800	3.864.517.800	3.864.517.800
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	2.102.639.000	2.102.639.000	4.944.621.940	4.944.621.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	246.840.000	246.840.000	-	-
	46.419.674.823	**46.419.674.823**	**46.635.417.278**	**46.635.417.278**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	30/6/2016 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	482.804.129	-	482.804.129
	-	**482.804.129**	-	**482.804.129**

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	12.525.284.139	12.525.284.139	-
Thuế nhập khẩu	-	589.305.561	589.305.561	-
Thuế thu nhập cá nhân	207.542.491	236.444.135	344.527.340	99.459.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.901.643	-	295.901.643	-
Thuế nhà thầu, thuế khác	337.656.052	4.000.000	341.656.052	-
	841.100.186	**13.355.033.835**	**14.096.674.735**	**99.459.286**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay	79.739.600	210.127.966
Chi phí dự án nâng cấp đồng bộ cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	379.211.884	1.566.635.651
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	610.797.991
Chi phí phải trả khác	441.153.866	297.920.068
	1.510.903.341	**2.685.481.676**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ tức phải trả	8.572.847.050	10.464.156.650
Lãi trả chậm	638.007.235	821.390.197
Các khoản thu hộ, chi hộ	-	708.311.700
Kinh phí công đoàn	539.379.706	671.602.286
Bảo hiểm thất nghiệp	27.319.576	4.980.791
Bảo hiểm y tế xã hội	279.100.849	65.442.032
Phải trả khác	71.183.611	1.924.236.848
	10.127.838.027	**14.660.120.504**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	33.946.547.892	33.946.547.892	8.435.570.400	(38.460.047.892)	3.922.070.400	3.922.070.400
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	23.824.223.210	23.824.223.210	50.870.752.046	(23.824.223.210)	50.870.752.046	50.870.752.046
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	20.124.390.960	20.124.390.960	30.130.559.360	(40.406.722.920)	9.848.227.400	9.848.227.400
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.578.439.404	4.578.439.404	-	(4.578.439.404)	-	-
	82.473.601.466	**82.473.601.466**	**89.436.881.806**	**(107.269.433.426)**	**64.641.049.846**	**64.641.049.846**

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương với hạn mức tối đa là 300.000.000.000 đồng và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là hai tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5,5% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,9% - 6% một năm).

Khoản vay từ Ngân hàng thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam dưới hình thức hợp đồng tín dụng và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là bốn tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5,5% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5% một năm).

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương với hạn mức tối đa là 2.700.000 đô la Mỹ và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, được đảm bảo bằng tổng giá trị số dư phải thu trị giá 131.700.000.000 đồng (số dư quy đổi 6,1 triệu Đô la Mỹ) theo chứng thư thế chấp số VNM 111024/MR và chịu lãi suất vay là 5,1% một năm (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,15% một năm).

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	38.645.178.000	40.577.436.900
	38.645.178.000	**40.577.436.900**

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11, tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất huy động năm hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	23.187.106.800	25.119.365.700
	42.509.695.800	**44.441.954.700**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán)	3.864.517.800	3.864.517.800
Số phải trả sau 12 tháng	**38.645.178.000**	**40.577.436.900**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cổ định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	**100**	**200.000.000.000**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Số dư tại ngày 01/01/2015	200.000.000.000	34.071.996.663	17.432.196.858	251.504.193.521
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.748.410.484	7.748.410.484
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	809.419.758	(809.419.758)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(809.419.758)	(809.419.758)
Trích bổ sung thù lao Hội đồng quản trị năm 2013	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị			(324.000.000)	(324.000.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	200.000.000.000	34.881.416.421	7.057.767.826	241.939.184.247
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Số dư tại ngày 01/01/2016	200.000.000.000	34.881.416.421	8.453.422.204	243.334.838.625
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	516.862.849	516.862.849
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (1)	-	104.986.728	(104.986.728)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	(104.986.728)	(104.986.728)
Trích thù lao Hội đồng quản trị (2)			(324.000.000)	(324.000.000)
Công bố chia cổ tức (2)	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	200.000.000.000	34.986.403.149	1.436.311.597	236.422.714.746

(1) Trong kỳ, Công ty đã trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm 2015 từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền lần lượt là 104.986.728 đồng và 104.986.728 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 66/NQ-TMDK ngày 13 tháng 4 năm 2016.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 66/NQ-TMDK ngày 13 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông và thù lao Hội đồng quản trị từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền lần lượt là 7.000.000.000 đồng và 324.000.000 đồng.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ	USD	27.980	32.763
- Euro	EUR	3.231	3.234

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng	220.909.383.468	608.447.345.260
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.037.449.215	8.774.332.244
	221.946.832.683	**617.221.677.504**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	211.491.727.467	572.015.823.384
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	706.450.034	1.119.367.505
	212.198.177.501	**573.135.190.889**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân công	6.211.840.975	14.813.444.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.593.893.783	3.083.370.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.181.287.989	1.980.110.372
Chi phí khác bằng tiền	3.974.494.969	7.880.974.575
	14.961.517.716	**27.757.900.090**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	1.242.373.514	240.387.065
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.476.896.588	828.435.125
Lãi chênh lệch tỷ giá	855.691.962	510.926.039
	3.574.962.064	**1.579.748.229**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	1.317.917.006	4.033.464.290
Lãi trả chậm	1.144.064.235	1.236.933.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	184.219.674	2.732.974.221
Lỗ do bán chứng khoán	-	2.737.728.988
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(732.726.398)	(782.599.904)
	1.913.474.517	**9.958.500.759**

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	3.108.228	393.628.566
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.259.567.708	-
Các khoản khác	70.991.303	
Tổng thu nhập khác	**2.333.667.239**	**393.628.566**
Các khoản bị phạt	5.015.081	128.681.677
Tổng chi phí khác	**5.015.081**	**128.681.677**
Lợi nhuận khác	**2.328.652.158**	**264.946.889**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.778.276.178	9.553.866.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.851.782	379.300.723
Chi phí bằng tiền khác	2.010.609.377	4.888.158.085
	5.346.737.337	**14.821.324.995**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.433.564.797	5.259.577.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.178.105	1.584.655.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.566.207	1.323.185.651
Chi phí bằng tiền khác	1.963.885.592	3.270.440.488
	7.875.194.701	**11.437.859.419**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	516.862.849	9.713.496.560
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.476.896.588)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*53.435.861*	*47.148.000*
Trừ: Chi phí của doanh thu không tính thuế năm trước	-	828.435.125
Thu nhập chịu thuế của kỳ hoạt động	-	**8.932.209.435**
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	**1.965.086.076**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	64.641.049.846	82.473.601.466
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47.079.317.651	85.028.735.444
Nợ thuần	17.561.732.195	-
Vốn chủ sở hữu	236.422.714.746	243.334.838.625
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	7%	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	47.079.317.651	85.028.735.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.953.000.732	112.718.507.448
Các khoản đầu tư tài chính	37.000.368.854	21.267.642.456
	221.032.687.237	**219.014.885.348**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	64.641.049.846	82.473.601.466
Phải trả người bán và phải trả khác	95.192.690.850	101.872.974.682
Chi phí phải trả	1.510.903.341	2.685.481.676
	161.344.644.037	**187.032.057.824**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	623.118.830	743.865.956	7.981.986.024	19.801.936.700
Bảng Anh ("GBP")	-	-	1.567.436.000	-
Euro ("EUR")	79.667.922	79.913.501	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và năm 2015 sẽ giảm/ tăng một khoản tiền tương ứng lần lượt là 220.766.016 đồng và 571.742.122 đồng.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	47.079.317.651	-	-	47.079.317.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.940.000.732	13.000.000	-	136.953.000.732
Các khoản đầu tư tài chính	15.000.000.000	22.000.368.854	-	37.000.368.854
	199.019.318.383	**22.013.368.854**	**-**	**221.032.687.237**
Các khoản vay	64.641.049.846	-	-	64.641.049.846
Phải trả khách hàng và phải trả khác	56.547.512.850	15.458.071.200	23.187.106.800	95.192.690.850
Chi phí phải trả	1.510.903.341	-	-	1.510.903.341
	122.699.466.037	**15.458.071.200**	**23.187.106.800**	**161.344.644.037**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**76.319.852.346**	**6.555.297.654**	**(23.187.106.800)**	**59.688.043.200**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	85.028.735.444	-	-	85.028.735.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.705.507.448	13.000.000	-	112.718.507.448
Các khoản đầu tư tài chính	-	21.267.642.456	-	21.267.642.456
	197.734.242.892	**21.280.642.456**	**-**	**219.014.885.348**
Các khoản vay	82.473.601.466	-	-	82.473.601.466
Phải trả khách hàng và phải trả khác	61.295.537.782	15.458.071.200	25.119.365.700	101.872.974.682
Chi phí phải trả	2.685.481.676	-	-	2.685.481.676
	146.454.620.924	**15.458.071.200**	**25.119.365.700**	**187.032.057.824**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**51.279.621.968**	**5.822.571.256**	**(25.119.365.700)**	**31.982.827.524**

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương Mại Năng Lượng Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cổ đông
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Miền Trung	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	115.217.495.290	110.230.598.212
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	681.818.182	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	925.265.401	5.961.235.966
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	944.006.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	224.400.000	-
Công bố và trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.030.000.000	4.640.000.000
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.144.064.235	1.178.055.271

Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	1,476,896,588	-
Nhận góp vốn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	21.960.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.002.000.000	912.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	12.009.434.480	11.877.288.149
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	52.060.036.122	16.477.286.467
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	828.090.433	-
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	42.509.695.800	44.441.954.700
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	2.102.639.000	4.944.621.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	246.840.000	-
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2,668,007,235	5,683,390,197

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Hoàng Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 22 tháng 8 năm 2016